

## ĐÁP ÁN

1.C	6.C	11.D	16.A	21.A	26.C	31.B	36.C	41.B	46.A
2.A	7.D	12.C	17.B	22.D	27.B	32.A	37.B	42.B	47.D
3.A	8.B	13.D	18.B	23.A	28.C	33.D	38.A	43.C	48.C
4.A	9.C	14.A	19.D	24.C	29.D	34.B	39.C	44.B	49.A
5.A	10.D	15.C	20.B	25.D	30.C	35.D	40.D	45.C	50.B

## GIẢI CHI TIẾT

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C		<p>A. <u>flour</u> /'flaʊə[r]/ → “our” được phiên âm thành /aʊə[r]/</p> <p>B. <u>hour</u> /'aʊə[r]/ → “our” được phiên âm thành /aʊə[r]/</p> <p>C. <u>pour</u> /pɔ:/ → “our” được phiên âm thành /ɔ:/</p> <p>D. <u>sour</u> /saʊə[r]/ → “our” được phiên âm thành /aʊə[r]/</p> <p>+ Đáp án A, B và D: “our” → /aʊə[r]/</p> <p>+ Đáp án C “our” → /ɔ:/</p>
2. A		<p>A. <u>kites</u> /kaɪtəz/ → “es” được phiên âm thành /s/</p> <p>B. <u>catches</u> /kætʃɪz/ → “es” được phiên âm thành /ɪz/</p> <p>C. <u>oranges</u> /'ɔ:rənʒɪz/ → “es” được phiên âm thành /ɪz/</p> <p>D. <u>buzzes</u> /bʌzɪz/ → “es” được phiên âm thành /ɪz/</p> <p>+ Đáp án B, C và D: “es” → /ɪz/</p> <p>+ Đáp án A: “es” → /s/</p>
3. A		<p>A. <u>weather</u> /'weðə[r]/</p> <p>B. <u>police</u> /pə'li:s/</p> <p>C. <u>divide</u> /di'vaɪd/</p> <p>D. <u>attract</u> /ə'trækt/</p> <p>A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất</p> <p>B, C, D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2</p>
4. A		<p>A. <u>comfortable</u> /'kʌmfɪtəbl/</p> <p>B. <u>employment</u> /ɪm'plɔɪmənt/</p> <p>C. <u>important</u> /ɪm'pɔ:tnt/</p> <p>D. <u>surprising</u> /sə'praɪzɪŋ/</p> <p>A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất</p> <p>B, C, D trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2</p>
5. A	<ul style="list-style-type: none"> <li>- an official document</li> <li>- have passed an examination</li> <li>- completed a course</li> <li>- achieved some necessary qualifications</li> </ul>	<p><b>Tạm dịch:</b> Chứng chỉ là một tài liệu chính thức xác nhận rằng bạn đã vượt qua kỳ thi, hoàn thành khóa học, hoặc đạt được một số bằng cấp cần thiết</p> <p>A. certificate: <i>chứng chỉ</i></p> <p>B. requirement: <i>yêu cầu</i></p> <p>C. education: <i>giáo dục</i></p> <p>D. test: <i>bài kiểm tra</i></p>
6. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- made of plastic or silk</li> </ul>	<p><b>Tạm dịch:</b> Hoa giả thường được làm bằng nhựa hoặc lụa.</p> <p>A. Unreal: <i>không có thật</i></p> <p>B. False: <i>sai, giả</i></p> <p>C. Artificial: <i>nhân tạo, giả</i></p> <p>D. Untrue: <i>không đúng</i></p>

		<p>+ <b>artificial <u>flowers</u></b>: hoa giả</p> <p>+ <b>false <u>teeth</u></b>: răng giả</p>																								
7. D	- an	<p><b>Tạm dịch:</b> Cảnh sát đã bắt đầu một cuộc điều tra vào vụ tai nạn xảy ra vào chiều nay.</p> <p>A. investigating (adj)</p> <p>B. investigatory (adj)</p> <p>C. investigate (v)</p> <p>D. investigation (n)</p> <p>Sau “an” cần 1 danh từ</p>																								
8. B	- no accident - purpose	<p><b>Tạm dịch:</b> Không phải là tai nạn mà anh ấy đã làm vỡ kính của tôi. Anh ấy đã cố ý làm việc đó.</p> <p><b>on purpose:</b> cố ý, có chủ tâm</p>																								
9. C	- since	<p><b>Tạm dịch:</b> Chúng tôi đã mất liên lạc từ khi chúng tôi rời trường ba năm trước đây.</p> <p>- Cấu trúc: HTHT + since + QKD</p>																								
10. D	- a _____ table	<p>Tạm dịch: Có một cái bàn tròn đẹp bằng gỗ ở giữa phòng.</p> <p>Thứ tự sắp xếp tính từ:</p> <table><tr><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td></tr><tr><td>General opinion</td><td>Specific opinion</td><td>Size</td><td>Age</td><td>Shape</td><td>Colour</td><td>Nationality /origin</td><td>Material</td></tr><tr><td>Tính từ chỉ quan điểm, ý kiến một cách chung chung</td><td>Tính từ chỉ quan điểm, ý kiến một cách cụ thể</td><td>Tính từ chỉ kích cỡ</td><td>Tính từ chỉ tuổi tác</td><td>Tính từ chỉ hình dạng</td><td>Tính từ màu sắc</td><td>Tính từ chỉ quốc tịch, nguồn gốc</td><td>Tính từ chất liệu</td></tr></table> <p>Beautiful: opinion Round: shape Japanese: origin Wooden: material</p>	1	2	3	4	5	6	7	8	General opinion	Specific opinion	Size	Age	Shape	Colour	Nationality /origin	Material	Tính từ chỉ quan điểm, ý kiến một cách chung chung	Tính từ chỉ quan điểm, ý kiến một cách cụ thể	Tính từ chỉ kích cỡ	Tính từ chỉ tuổi tác	Tính từ chỉ hình dạng	Tính từ màu sắc	Tính từ chỉ quốc tịch, nguồn gốc	Tính từ chất liệu
1	2	3	4	5	6	7	8																			
General opinion	Specific opinion	Size	Age	Shape	Colour	Nationality /origin	Material																			
Tính từ chỉ quan điểm, ý kiến một cách chung chung	Tính từ chỉ quan điểm, ý kiến một cách cụ thể	Tính từ chỉ kích cỡ	Tính từ chỉ tuổi tác	Tính từ chỉ hình dạng	Tính từ màu sắc	Tính từ chỉ quốc tịch, nguồn gốc	Tính từ chất liệu																			
11. D	the more challenging	<p><b>Tạm dịch:</b> Công việc càng khó khăn, nó càng làm cho anh ta cảm thấy thú vị.</p> <p>Cấu trúc: The comparative S + V, The comparative S + V: càng ... càng</p>																								
12. C	- asked	<p><b>Tạm dịch:</b> Cô ấy hỏi tại sao Mai lại ngưng ngừng khi anh ấy nhìn thấy Carole.</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi: Với dạng này khi tường thuật ta sử dụng ‘ask’ (<b>hoặc những từ tương đương với ‘ask’</b>) + <b>từ để hỏi</b> + <b>mệnh đề</b>. Mệnh đề chứa câu hỏi vẫn có trật tự từ bình thường (chủ ngữ đứng trước động từ, và không cần phải sử dụng trợ động từ ‘do’ hay ‘did’) và cần phải được thay đổi về thì.</p>																								
13. D	- think - did it too late	<p><b>Tạm dịch:</b> Người đàn ông nên được đưa đến bệnh viện sớm. Tôi nghĩ họ đã làm quá muộn.</p> <p>A. must have taken: chắc hẳn đã đưa</p> <p>B. should have taken: nên đưa</p> <p>C. must have been taken: chắc hẳn đã được đưa</p> <p>D. should have been taken: nên được đưa</p> <p>Theo tình huống và dựa vào vế sau: “I think they did it too late” thì đây là một lời khuyên</p>																								

14. A	- retires - position	<b>Tạm dịch:</b> Khi người quản lý công ty của chúng tôi nghỉ hưu, phó giám đốc sẽ giữ/ tiếp nhận vị trí đó. <b>A.</b> take over: tiếp nhận <b>B.</b> catch on: bắt kịp <b>C.</b> stand for: viết tắt của <b>D.</b> hold on: giữ cho
15. C	- avoiding making spelling mistakes	<b>Tạm dịch:</b> Tôi đọc lại bản hợp đồng một lần nữa với hy vọng tránh sai lỗi chính tả. <b>A.</b> in terms of: liên quan tới <b>B.</b> by means of: bằng cách <b>C.</b> with a view to: với ý định làm gì, hy vọng làm gì <b>D.</b> in view of: xét về
16. A	- need to achieve	<b>Tạm dịch:</b> _____, bạn cần phải đạt được điểm số 60% trở lên. Loại đáp án C vì “in order” thiếu “to” Loại đáp án D vì sau “so that” là một mệnh đề Cấu trúc: “to infinitive” chỉ mục đích
17. B	- Your hairstyle is terrific	<b>Tạm dịch:</b> - Cindy: "Kiểu tóc của bạn tuyệt lắm, Mary!" - Mary: "_____" <b>A.</b> Yes, all right: đúng rồi đấy <b>B.</b> Thanks, Cindy. I had it done yesterday: Cảm ơn Cindy. Tôi đã làm nó hôm qua <b>C.</b> Never mention it: không bao giờ đề cập đến nó <b>D.</b> Thanks, but I'm afraid: Cảm ơn, nhưng tôi e rằng Đây là cấu trúc lời khen
18. B	- not go to work	<b>Tạm dịch:</b> Hai sinh viên Peter và Anny đang nói về vai trò của phụ nữ. - Peter: "Theo tôi, phụ nữ sẽ không đi làm." - Anny: "_____" <b>A.</b> Yes, I don't agree: Vâng, tôi không đồng ý <b>B.</b> What nonsense!: Thật vô lý <b>C.</b> Yes, I do: Vâng, tôi đồng ý <b>D.</b> Yes, it was ever: Vâng, nó đã từng Đây không phải câu hỏi nên không trả lời “yes, I do”
19. D	- evaporates - runs off	<b>Tạm dịch:</b> Mưa tuyết xuất hiện, một số bốc hơi, một số chảy ra khỏi bề mặt mà nó đập vào, và một số chìm xuống đất sinking → sinks vì trước đã có “some runs off...”
20. B	- What happened	<b>Tạm dịch:</b> Điều xảy ra ở New York là một phản ứng của công nhân thành phố, bao gồm cả lính cứu hỏa và cảnh sát đã bị sa thải khỏi công việc của họ. Chủ ngữ của câu là một mệnh đề nên động từ phải chia số ít, were → was.
21. A	- her boyfriend - she	<b>Tạm dịch:</b> Mở bức thư từ bạn trai của mình, cô cảm thấy rất phấn khởi. Ở đây hai hành động cùng chủ ngữ khi ta rút gọn thì bỏ chủ ngữ và đưa động từ về dạng “Ving”, Opened → opening
22. D	- lack of - impeded the growth	<b>Tạm dịch:</b> Thiếu nước và chất dinh dưỡng đã cản trở sự phát triển của cây cà chua anh đào. <b>A.</b> promoted: đẩy mạnh, thăng chức <b>B.</b> assisted: giúp đỡ <b>C.</b> realized: nhận ra <b>D.</b> prevented: ngăn cản, ngăn chặn

23. A	- no use talking - a closed book to me	<b>Tạm dịch:</b> <i>Thật là vô ích khi nói chuyện với tôi về siêu hình học. Tôi mù tịt về nó.</i> <b>A.</b> a subject that I don't understand: <i>một môn học mà tôi không hiểu</i> <b>B.</b> a theme that I like to discuss: <i>một chủ đề mà tôi muốn thảo luận</i> <b>C.</b> a book that is never opened: <i>một cuốn sách mà chưa bao giờ được mở</i> <b>D.</b> an object that I really love: <i>một vật mà tôi thực sự yêu thích</i>
24. C	- perilous - may be eaten	<b>Tạm dịch:</b> <i>Đối với hầu hết những con nhện đực, sự tán tỉnh là một thủ tục nguy hiểm, vì chúng có thể bị con cái ăn thịt.</i> <b>A.</b> complicated: <i>phức tạp</i> <b>B.</b> dangerous: <i>nguy hiểm</i> <b>C.</b> safe: <i>an toàn</i> <b>D.</b> peculiar: <i>kỳ cục, riêng, đặc biệt</i>
25. D	- a chronic lack of sleep - reduces our motivation	<b>Tạm dịch:</b> <i>Việc thiếu ngủ mãn tính có thể khiến chúng ta trở nên cáu kỉnh và làm giảm động lực làm việc.</i> <b>A.</b> uncomfortable: <i>không thoải mái</i> <b>B.</b> responsive: <i>đáp lại</i> <b>C.</b> miserable: <i>khổ sở</i> <b>D.</b> calm: <i>bình tĩnh</i>
26. C	- now - didn't listen	<b>Tạm dịch:</b> <i>Bây giờ bạn đang trong tình trạng hỗn độn bởi vì ban đầu bạn có chịu lắng nghe tôi đâu.</i> Đây là dạng câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 2 và 3, một hành động ở quá khứ dẫn đến kết quả ở hiện tại. - Ta dùng câu điều kiện hỗn hợp loại 1 để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại. <b>Cấu trúc:</b> If + S + had + P.P (quá khứ phân từ), S + would + V (nguyên mẫu)
27. B		<b>Tạm dịch:</b> <i>Cô ấy quá bận rộn đến mức không thể trả lời điện thoại.</i> <b>Cấu trúc:</b> so + adj + that → too + adj (for O) to V
28. C	- it's no use	<b>Tạm dịch:</b> <i>Thật là vô ích khi đọc quyển sách đó.</i> It's no use + V-ing: vô ích khi làm gì đó. <b>A.</b> You should read that book: <i>bạn nên đọc quyển sách đó</i> <b>B.</b> That book has not been used: <i>quyển sách đó không hữu ích</i> <b>C.</b> That book is not worth reading: <i>quyển sách đó không có giá trị để đọc</i> <b>D.</b> I have used the book for a long time: <i>tôi đã sử dụng quyển sách cho một thời gian dài</i>
29. D	- just - then	<b>Tạm dịch:</b> <i>Anh vừa ăn xong bữa sáng. Sau đó anh ấy bị ngã.</i> <b>Cấu trúc:</b> Hardly + had + S + Vpp + when + clause
30. C	- the first woman - was elected	<b>Tạm dịch:</b> <i>Bà ấy là người phụ nữ đầu tiên ở Philippines. Bà được bầu làm tổng thống của đất nước.</i> Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng to infinitive. Dùng khi danh từ đứng trước có các chữ sau đây bỏ nghĩa: the only, the first, the second, ... the last, so sánh nhất, mục đích.

### 31. Đáp án B

Cấu trúc: be allowed to V: cho phép làm gì

### 32. Đáp án A

Cấu trúc bị động: being conducted by: được tiến hành bởi

### 33. Đáp án D

Cấu trúc: sau "of" + Ving

**34. Đáp án B**

Cấu trúc: realize that: nhận ra rằng

**35. Đáp án D**

Cụm từ: in a good mood: thoải mái

**36. Đáp án C**

**Cụm từ "an empty house" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với:**

- A. a house with too much space: ngôi nhà có quá nhiều không gian
- B. a house with no furniture: một căn nhà không có đồ đạc
- C. a house with no people inside: ngôi nhà không có người bên trong
- D. a house with nothing inside: một ngôi nhà không có gì bên trong

Dẫn chứng trong câu văn: ***"For more than six million American children, coming home after school means coming back to an empty house"***: Đối với hơn sáu triệu trẻ em Mỹ, về nhà sau giờ học có nghĩa là trở lại một căn nhà trống rỗng.

**37. Đáp án B**

**Một thứ mà bọn trẻ trong đoạn văn chia sẻ là:**

Dẫn chứng trong câu văn: ***"They spend part of each day alone."***

**38. Đáp án A**

**Cụm từ "latchkey children" trong đoạn văn có nghĩa là trẻ em người mà.....**

Dẫn chứng trong câu văn: ***"They are children who look after themselves while their parents work."***: Chúng là những đứa trẻ tự chăm sóc bản thân trong khi bố mẹ họ làm việc.

**39. Đáp án C**

**Ý chính của đoạn đầu tiên là gì?**

- A. Why kids hate going home: Tại sao trẻ em ghét về nhà
- B. Children's activities at home: Hoạt động của trẻ tại nhà
- C. Bad condition of latchkey children: Điều kiện xấu của trẻ latchkey
- D. How kids spend free time: Trẻ em dành thời gian rảnh rỗi như thế nào

Dẫn chứng trong câu văn: ***"They are called "latchkey children". They are children who look after themselves while their parents work. And their bad condition has become a subject of concern."***

**40. Đáp án D**

**Trẻ em mà bố mẹ đi làm vắng nhà phải chịu đựng gì nhiều nhất khi chúng ở nhà một mình?**

- A. Tiredness: sự mệt mỏi
- B. Boredom: sự buồn chán
- C. Loneliness: sự cô đơn
- D. Fear: sợ hãi

Dẫn chứng trong câu văn: ***"Fear was the biggest problem faced by children at home alone"***: Sợ hãi là vấn đề lớn nhất mà bọn trẻ ở nhà phải đối mặt.

**41. Đáp án B**

**Lynette Long đã biết về các vấn đề của trẻ em bị nhốt ở trong nhà một mình bằng cách:**

- A. visiting their homes: đến thăm nhà họ
- B. talking to them: nói chuyện với họ
- C. delivering questionnaires: cung cấp các câu hỏi
- D. interviewing their parents: phỏng vấn bố mẹ chúng

Dẫn chứng trong câu văn: ***"She and her husband began talking to the children who had keys"***: Cô và chồng cô bắt đầu nói chuyện với những đứa trẻ có chìa khoá.

**42. Đáp án B**

**Thật khó để tìm ra con số bọn trẻ ở nhà một mình vì:**

- A. there are too many of them in the whole country: trong cả nước có quá nhiều người trong số họ
- B. most parents are reluctant to admit that they leave their children alone:

*hầu hết các bậc cha mẹ đều miễn cưỡng thừa nhận rằng họ để lại con mình một mình*

C. they hide themselves in shower stalls or under beds: *họ giấu mình trong phòng tắm hoặc dưới giường*

D. they do not give information about themselves for safety reasons: *họ không cung cấp thông tin về bản thân họ vì lý do an toàn*

Dẫn chứng trong câu văn: **"Most parents are slow to admit that they leave their children alone."**

**Tạm dịch:** (dịch toàn bộ đoạn văn)

Đối với hơn sáu triệu trẻ em Mỹ, về nhà sau giờ học có nghĩa là trở lại một căn nhà trống rỗng. Một số giải quyết tình huống bằng cách xem TV. Một số có thể trốn. Nhưng tất cả đều có điểm chung. Họ dành một phần thời gian của mỗi ngày một mình. Chúng được gọi là "những đứa trẻ bị nhốt ở trong nhà một mình". Họ là những đứa trẻ chăm sóc bản thân trong khi bố mẹ làm việc. Và tình trạng xấu của họ đã trở thành một chủ đề đáng quan tâm.

Lynette Long từng là hiệu trưởng của một trường tiểu học. Cô nói, "chúng tôi đã có một quy tắc của trường không được đeo trang sức. Rất nhiều trẻ em có dây xích xung quanh cổ của họ với chìa khóa kèm theo. Tôi đã liên tục nói với họ để đặt những chìa khóa bên trong áo sơ mi. Có rất nhiều chìa khóa; nó không bao giờ nghĩ đến ý của họ. "Từ từ, cô ấy biết rằng chúng là chìa khóa nhà.

Cô và chồng cô bắt đầu nói chuyện với những đứa trẻ có chìa khóa. Họ biết được về những cặp vợ chồng làm việc và cha mẹ độc thân đang có con. Sợ hãi là vấn đề lớn nhất mà trẻ em ở nhà phải đối mặt. Một trong ba đứa trẻ bị nhốt ở trong nhà một mình (bố mẹ đi làm vắng nhà) mà Longs nói chuyện với báo cáo là sợ hãi. Nhiều đứa trẻ đã có những cơn ác mộng và lo lắng về sự an toàn của họ. Cách phổ biến nhất mà trẻ em đối phó với nỗi sợ của họ là ẩn náu. Họ có thể trốn trong buồng tắm, dưới giường hoặc trong tủ quần áo. Thứ hai là tivi. Họ thường bật âm lượng lên. Longs đã biết được rằng thật khó để có được số liệu thống kê về trẻ em "latchkey". Hầu hết cha mẹ đều chậm thừa nhận rằng họ bỏ mặc con mình một mình.

#### 43. Đáp án C

**Đoạn văn chủ yếu thảo luận vấn đề gì?**

A. Two decades in modern society: *Hai thập kỷ trong xã hội hiện đại*

B. The influence of industrial technology: *Ảnh hưởng của công nghệ công nghiệp*

C. The characteristics of "folk" and "popular" societies: *Các đặc điểm của xã hội "dân gian" và "đại chúng"*

D. The specialization of labor in Canada and the United States: *Chuyên môn hóa về lao động ở Canada và Hoa Kỳ*

Dẫn chứng trong câu văn: **"A folk culture is small, isolated, cohesive, conservative, nearly self-sufficient group that is homogeneous in custom and race, with a strong family or clan structure and highly developed rituals":** *Một nền văn hoá dân gian là một nhóm nhỏ, riêng lẻ, gắn kết, bảo thủ và gần như tự túc có tính đồng nhất về chủng tộc và chủng tộc, có gia đình hoặc cấu trúc gia đình mạnh mẽ và các nghi lễ phát triển cao.*

+ **"a popular culture is a large heterogeneous group, often highly individualistic and constantly changing.":** *một nền văn hoá đại chúng là một nhóm lớn không đồng nhất, thường mang tính cá nhân cao và liên tục thay đổi.*

#### 44. Đáp án B

**Những điều gì sau đây là điển hình của nền văn hoá dân gian?**

A. There is a money-based economy: *Có một nền kinh tế dựa vào tiền.*

B. Social change occurs slowly: *Sự thay đổi xã hội diễn ra chậm*

C. Contact with other cultures is encouraged: *Tiếp xúc với các nền văn hoá khác được khuyến khích tiếp xúc với các nền văn hoá khác.*

D. Each person develops one specialized skill: *Mỗi người phát triển một kỹ năng chuyên biệt.*

Dẫn chứng trong câu văn: **"Tradition is paramount, and change comes infrequently and slowly":** *Truyền thống là điều quan trọng nhất, và thay đổi thường xuyên và chậm*



#### 45. Đáp án C

Tác giả có ngụ ý gì về Hoa Kỳ và Canada?

- A. They value folk cultures: Họ coi trọng văn hóa dân gian
- B. They have no social classes: Họ không có các tầng lớp xã hội
- C. They have popular cultures: Họ có nền văn hoá đại chúng
- D. They do not value individualism: Họ không coi trọng chủ nghĩa cá nhân

Dẫn chứng trong câu văn: **“Unaltered folk cultures no longer exist in industrialized countries such as the United States and Canada”**: Các nền văn hoá dân gian không thay đổi không còn tồn tại ở các nước công nghiệp hoá như Hoa Kỳ và Canada.

#### 46. Đáp án A

Cụm từ " largely renounces" " có nghĩa gần nhất với

- A. generally rejects: thường từ chối
- B. greatly modifies: sửa đổi rất nhiều
- C. loudly declares: lớn tiếng tuyên bố
- D. often criticizes: thường chỉ trích

Dẫn chứng trong câu văn: **“Perhaps the nearest modern equivalent in Anglo-America is the Amish, a German American farming sect that largely renounces the products and labor saving devices of the industrial age.”**:

Có lẽ sự tương đương hiện đại gần nhất ở Anglo-America là Amish, một bộ lạc chăn nuôi người Mỹ gốc Đức, phần lớn từ bỏ các sản phẩm và các thiết bị tiết kiệm lao động trong độ tuổi lao động.

#### 47. Đáp án D

Nguồn gốc của trật tự trong xã hội Amish là gì?

- A. The government: Chính phủ
- B. The economy: Nền kinh tế
- C. The clan structure: Cơ cấu tổ chức
- D. The religion: Tôn giáo

Dẫn chứng trong câu văn: **The Amish’s central religious concept of Demut, “humility”, clearly reflects the weakness of individualism and social class so typical of folk cultures...**

#### 48. Đáp án C

Đoạn văn cung cấp các nhận định nào về niềm tin của Amish?

- A. A variety of religious practices is tolerated: Nhiều loại tôn giáo được dung nạp.
- B. Individualism and competition are important: Chủ nghĩa cá nhân và cạnh tranh rất quan trọng.
- C. Pre-modern technology is preferred: Ưu tiên công nghệ hiện đại.
- D. People are defined according to their class: Mọi người được xác định theo tầng lớp.

Dẫn chứng trong câu văn: **In Amish areas, horse-drawn buggies still serve as a local transportation device, and the faithful are not permitted to own automobiles.** (Tại khu vực Amish, những chiếc xe ngựa kéo vẫn phục vụ như một phương tiện vận tải địa phương, và các tín hữu không được phép sở hữu xe ô tô.)

Chọn đáp án C

#### 49. Đáp án A

Từ “prevails” gần nghĩa nhất với:

- A. dominates: Chiếm ưu thế
- B. provides: Cung cấp
- C. develops: Phát triển
- D. invests: Đầu tư

Đáp án là A: prevail = dominate: chiếm ưu thế

#### 50. Đáp án B

Đáp án B. quality: chất lượng

Dẫn chứng trong câu cuối đoạn cuối: **Folk-made objects give way to their popular equivalent, usually**

***because the popular item is more quickly or cheaply produced, is easier or time saving to use, or lends more prestige to the owner***

***Tạm dịch:*** (dịch toàn bộ đoạn văn):

Một nền văn hoá dân gian là một nhóm nhỏ, riêng lẻ, gắn kết, bảo thủ và gần như tự túc có tính đồng nhất về chủng tộc và chủng tộc, có gia đình hoặc cấu trúc gia đình mạnh mẽ và các nghi lễ phát triển cao.

Lệnh được duy trì thông qua hình thức xử phạt dựa trên tôn giáo hoặc gia đình, và các mối quan hệ giữa các cá nhân mạnh mẽ. Truyền thống là điều quan trọng nhất, và thay đổi thường xuyên và chậm chạp. Có sự phân chia lao động tương đối ít thành những nhiệm vụ chuyên biệt. Thay vào đó, mỗi người sẽ phải thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, mặc dù các nhiệm vụ có thể khác nhau giữa giới tính. Hầu hết hàng hoá đều được làm bằng tay, và một nền kinh tế tự cung chiếm ưu thế. Chủ nghĩa cá nhân phát triển yếu trong các nền văn hoá dân gian, cũng như các tầng lớp xã hội. Các nền văn hoá dân gian không thay đổi không còn tồn tại ở các nước công nghiệp hoá như Hoa Kỳ và Canada. Có lẽ tương đương hiện đại gần nhất ở Anglo-America là Amish, một bộ lạc chăn nuôi người Mỹ gốc Đức, phần lớn từ bỏ các sản phẩm và các thiết bị tiết kiệm lao động trong độ tuổi lao động. Tại khu vực Amish, những chiếc xe ngựa kéo vẫn phục vụ như một phương tiện vận tải địa phương, và các tín hữu không được phép sở hữu xe ô tô.

Quan niệm tôn giáo trung tâm của Amish về Demut, "sự khiêm tốn", phản ánh rõ nét sự yếu kém của chủ nghĩa cá nhân và tầng lớp xã hội đặc trưng cho nền văn hoá dân gian, và có một sức mạnh tương ứng về nhận dạng nhóm Amish. Hiếm khi những người Amish kết hôn bên ngoài giáo phái của họ. Tôn giáo, một loại đức tin Mennonite, cung cấp cơ chế chính để duy trì trật tự.

Ngược lại, một nền văn hoá đại chúng là một nhóm lớn không đồng nhất, thường mang tính cá nhân cao và liên tục thay đổi. Mối quan hệ có xu hướng không liên quan đến người, và sự phân chia lao động rõ ràng đang tồn tại, dẫn đến việc thành lập nhiều ngành chuyên môn. Các thể chế thể tục, kiểm soát như cảnh sát và quân đội thay thế cho tôn giáo và gia đình để duy trì trật tự, và một nền kinh tế dựa vào tiền chiếm ưu thế. Bởi vì những sự tương phản này, "đại chúng" có thể được xem là rõ ràng khác với "dân gian".

Những thứ phổ thông đang thay thế dân gian ở các nước công nghiệp hóa và ở nhiều quốc gia đang phát triển, các đồ vật dân gian biến mất theo cách tương đương phổ thông của chúng, thường bởi vì mặt hàng phổ thông được sản xuất nhanh hơn hoặc rẻ tiền, dễ dàng hơn hoặc tiết kiệm thời gian hơn để sử dụng hoặc cho vay nhiều uy tín hơn cho chủ sở hữu.